

Số: /QĐ-UBND

Nho Quan, ngày tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Dân số - KHHGD năm 2020

BAN CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
HUYỆN NHO QUAN

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-SYT ngày 22/01/2020 của Sở Y tế về giao chỉ tiêu kế hoạch y tế năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 05/CCDS-TCHC ngày 03/02/2020 của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh về phân bổ cơ cấu chỉ tiêu biện pháp tránh thai hiện đại năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch Dân số - Kế hoạch hóa gia đình năm 2020 cho UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện (*có bảng chỉ tiêu kèm theo*).

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch trên địa bàn huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thi hành Quyết định này./.

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chi cục DS-KHHGD tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- BCĐ công tác DS-KHHGD huyện;
- Lưu: VT.

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Đinh Văn Trang

CHỈ TIÊU DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BCĐ, ngày /02/2020 của Ban Chỉ đạo công tác Dân số - KHHGD huyện Nho Quan)

STT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	Chỉ tiêu giảm sinh (‰)	Tổng số BPTT	Dụng cụ tử cung	Thuốc cấy	Thuốc tiêm	Thuốc uống	Bao cao su	Sàng lọc trước sinh (%)	Sàng lọc sơ sinh (%)
-	Toàn huyện	0.95	0.15	6,035	1,850	70	450	1,800	1,865	75	70
1	Xích Thổ	0.95	0.15	328	101	4	24	98	101	75	70
2	Gia Sơn	0.95	0.16	171	52	2	13	51	53	75	70
3	Gia Lâm	0.95	0.16	225	69	3	17	67	69	75	70
4	Gia Thủy	0.95	0.14	246	75	3	18	75	75	75	70
5	Gia Tường	0.95	0.14	199	61	2	15	60	61	75	70
6	Đức Long	0.95	0.16	222	60	3	16	75	68	75	70
7	Lạc Vân	0.95	0.13	196	52	2	14	69	59	75	70
8	Phú Sơn	0.95	0.13	184	56	2	14	55	57	75	70
9	Thạch Bình	0.95	0.15	406	126	5	31	123	121	75	70
10	Thị Trấn	0.95	0.13	335	90	4	25	103	113	75	70
11	Đồng Phong	0.95	0.13	182	52	2	14	56	58	75	70
12	Lạng Phong	0.95	0.16	127	41	1	9	39	37	75	70
13	Văn Phong	0.95	0.15	191	59	2	14	57	59	75	70
14	Văn Phương	0.95	0.17	155	47	2	12	46	48	75	70
15	Yên Quang	0.95	0.14	264	90	3	20	73	78	75	70
16	Cúc Phương	0.95	0.17	139	42	2	11	41	43	75	70
17	Ký Phú	0.95	0.15	219	67	3	16	65	68	75	70
18	Văn Phú	0.95	0.16	271	100	3	22	60	86	75	70
19	Thanh Lạc	0.95	0.16	138	42	2	10	41	43	75	70
20	Thượng Hòa	0.95	0.15	243	83	3	18	66	73	75	70
21	Sơn Thành	0.95	0.14	122	34	1	8	40	39	75	70
22	Phú Lộc	0.95	0.16	271	83	3	20	81	84	75	70
23	Phú Long	0.95	0.14	261	80	3	19	78	81	75	70
24	Quỳnh Lưu	0.95	0.16	309	80	4	25	98	102	75	70
25	Sơn Hà	0.95	0.15	200	68	2	14	57	59	75	70
26	Quảng Lạc	0.95	0.16	244	83	2	17	70	72	75	70
27	Sơn Lai	0.95	0.15	187	57	2	14	56	58	75	70